

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA VŨNG TÀU NĂM 2025

(Cập nhật: 30/06/2025)

I. Thông tin chung

Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu - Mã trường: BVU

II. Tuyển sinh đào tạo Đại học chính quy

1. Phương thức tuyển sinh

1.1. Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT (cả năm lớp 12)

Thí sinh được xét tuyển khi có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt:

- Từ 18 điểm trở lên: Áp dụng cho hầu hết các ngành/chương trình (trừ khối Sức khỏe và chương trình Cử nhân tài năng).
- Từ 24 điểm trở lên (dự kiến): Ngành Dược học.
- Từ 19,5 điểm trở lên (dự kiến): Ngành Điều dưỡng.
- Từ 22 điểm trở lên: Các ngành/chương trình Cử nhân tài năng.

Lưu ý về ngưỡng đầu vào đối với các ngành thuộc khối Sức khỏe:

- Ngành Dược học: Kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt loại tốt trở lên (học lực xếp loại giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.
- Ngành Điều dưỡng: Kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt loại khá trở lên (học lực xếp loại khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

1.2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT

BVU xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh



STT	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân		
1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Toán - Lý - Hóa Toán - Lý - Anh Văn - Sử - Địa Toán - Văn - Anh Toán - Văn - Lý Toán - Văn - Địa Toán - Văn - Sử Toán - Văn - GDKT&PL
2	Logistics cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	7510605C1	
3	Logistics cảng hàng không - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	7510605C2	
4	Khai thác vận tải	7840101	
5	Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức (ngành Khai thác vận tải)	7840101C1	
6	Quản lý và kinh doanh vận tải (ngành Khai thác vận tải)	7840101C2	
7	Kinh tế vận tải	7840104	
8	Kinh tế vận tải biển (ngành Kinh tế vận tải)	7840104C1	
9	Kinh tế vận tải hàng không (ngành Kinh tế vận tải)	7840104C2	
10	Kinh doanh quốc tế	7340120	
11	Kinh doanh số (ngành Kinh doanh quốc tế)	7340120C1	
12	Thương mại điện tử	7340122	
13	Quản trị khách sạn	7810201	
14	Quản trị nhà hàng - khách sạn và dịch vụ ăn uống (ngành Quản trị khách sạn)	7810201C1	
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
16	Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn (ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	7810103C1	
17	Quản trị kinh doanh	7340101	
18	Quản trị doanh nghiệp (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C1	
19	Quản trị kinh doanh bất động sản (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C2	
20	Quản trị nhân sự (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C3	
21	Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C4	
22	Quản trị khởi nghiệp (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C5	
23	Marketing	7340115	
24	Marketing và tổ chức sự kiện (ngành Marketing)	7340115C1	
25	Marketing thương mại (ngành Marketing)	7340115C2	
26	Digital marketing (ngành Marketing)	7340115C3	
27	Marketing và truyền thông (ngành Marketing)	7340115C4	
28	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán - Lý - Anh Văn - Sử - Địa Văn - Toán - GDKT&PL Toán - Văn - Anh Văn - Toán - Lý
29	Tài chính doanh nghiệp (ngành Tài chính - Ngân hàng)	7340201C1	
30	Đầu tư tài chính (ngành Tài chính - Ngân hàng)	7340201C2	
31	Kế toán	7340301	
32	Kế toán tài chính (ngành Kế toán)	7340301C1	
33	Kế toán kiểm toán (ngành Kế toán)	7340301C2	
34	Kế toán quốc tế (ngành Kế toán)	7340301C3	
35	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Toán - Lý - Hóa Toán - Lý - Anh Toán - Văn - Anh Toán - Anh - Tin Toán - Lý - Sinh Toán - Văn - Tin
36	Quan hệ công chúng	7320108	
37	Luật	7380101	
38	Luật kinh tế và dân sự (ngành Luật)	7380101C1	
39	Tâm lý học	7310401	
40	Tham vấn và trị liệu tâm lý (ngành Tâm lý học)	7310401C1	
41	Công nghệ thông tin	7480201	
42	Kỹ thuật phần mềm (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C1	
43	Lập trình ứng dụng di động và game (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C2	
44	Quản trị mạng và an toàn thông tin (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C3	
45	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	
46	Công nghệ kỹ thuật ô tô điện (ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô)	7510205C1	
47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	
48	Kỹ thuật điện (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301C1	
49	Điều khiển và tự động hóa (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301C2	
50	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	
51	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	
52	Kỹ thuật Robot và Cơ điện tử (ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí)	7510201C1	
53	Điều dưỡng (Thời gian học: 4 năm - 11 học kỳ)	7720301	Toán - Lý - Hóa Toán - Hoá - Sinh Toán - Sinh - Anh Toán - Hoá - Anh Văn - Hoá - Sinh
54	Dược học (Thời gian học: 5 năm - 14 học kỳ - Nhận bằng Dược sĩ)	7720201	

STT	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
II	Ngành/Chương trình chuẩn (ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân		
55	Ngôn ngữ Anh	7220201	Toán - Lý - Anh Toán - Văn - Anh Văn - Sử - Anh Văn - Địa - Anh Toán - Địa - Anh Toán - Sử - Anh
56	Tiếng Anh biên - phiên dịch (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C1	
57	Tiếng Anh du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C2	
58	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C3	
59	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Văn - Sử - Địa Văn - Toán - GDKT&PL Văn - Sử - GDKT&PL Toán - Văn - Anh Văn - Sử - Anh Văn - Địa - Anh Toán - Sử - Anh Toán - Địa - Anh
60	Tiếng Trung biên - phiên dịch (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C1	
61	Tiếng Trung du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C2	
62	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C3	
63	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc (ngành Đông phương học)	7310608C1	
64	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn (ngành Đông phương học)	7310608C2	
65	Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản (ngành Đông phương học)	7310608C3	
66	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật (ngành Đông phương học)	7310608C4	
67	Văn hóa và truyền thống xuyên quốc gia (ngành Đông phương học)	7310608C5	
III	Ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân		
68	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605NB	Toán - Lý - Hóa Toán - Lý - Anh Văn - Sử - Địa Toán - Văn - Anh Toán - Anh - Tin
69	Quản trị khách sạn	7810201NB	
70	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103NB	
71	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205NB	
72	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301NB	
73	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102NB	
74	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201NB	
75	Điều dưỡng (Thời gian học: 4 năm - 11 học kỳ)	7720301NB	Toán - Lý - Hóa Toán - Hoá - Sinh Toán - Sinh - Anh Toán - Hoá - Anh Văn - Hoá - Sinh
IV	Ngành/Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh/Trung/Hàn/Nhật) - Thời gian học: 4,5 năm - 13 học kỳ		
76	Quản trị kinh doanh & Luật	7340101QL	Toán - Lý - Anh Văn - Sử - Địa Văn - Toán - GDKT&PL Toán - Văn - Anh Toán - Văn - Lý Toán - Văn - Địa Toán - Văn - Sử Toán - Văn - GDKT&PL
77	Kế toán & Luật	7340301KL	
78	Tài chính ngân hàng & Luật	7340201TL	
79	Kinh doanh quốc tế & Luật	7340120KL	
80	Kinh doanh quốc tế & Ngôn ngữ Anh	7340120KA	
81	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng & Ngôn ngữ Anh	7510605LA	
82	Quản trị kinh doanh & Ngôn ngữ Anh	7340101QA	
83	Quản trị khách sạn & Ngôn ngữ Anh	7810201QA	
84	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành & Ngôn ngữ Anh	7810103DA	
85	Luật & Ngôn ngữ Anh	7380101LA	
V	Ngành/Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thực sĩ (ngoại ngữ tiếng Anh/Trung) - Thời gian học: 4,5 năm - 13 học kỳ		
86	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605CT1	Toán - Lý - Hóa Toán - Lý - Anh Văn - Sử - Địa Toán - Văn - Anh
87	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế)	7510605CT2	
88	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế)	7510605CT3	
89	Quản trị kinh doanh	7340101CT	
90	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (nhận bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201CT	Toán - Lý - Anh Văn - Sử - Địa Văn - Toán - GDKT&PL
91	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản)	7310608CT1	
92	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc)	7310608CT2	
93	Công nghệ thông tin	7480201CT	Toán - Lý - Hóa Toán - Lý - Anh Toán - Văn - Anh Toán - Anh - Tin
VI	Ngành/Chương trình Cử nhân tài năng (học song ngữ Việt - Anh, nhận thêm chứng chỉ quốc tế) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ		
94	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (FIATA cấp Chứng chỉ Giao nhận vận tải quốc tế)	7510605TN	Toán - Lý - Hóa Toán - Lý - Anh Văn - Sử - Địa Toán - Văn - Anh
95	Kế toán (ACCA cấp Chứng chỉ Lập báo cáo tài chính quốc tế)	7340301TN	